3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0,5		0,5		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0,5		0,5		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; các văn bản xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.2	***Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ***	***0,75***		***3***					
3.2.1	Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0,25		0,25		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.2.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0		0,25		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Thường xuyên năm 2019
3.2.3	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và	0,5		1		Báo cáo công tác	Văn phòng Đoàn ĐBQH,	Sở Nội vụ; các sở, ban,	Thường xuyên năm

	ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC					kiểm soát TTHC của tỉnh	HĐND và UBND tỉnh;	ngành; UBND các huyện, TX, TP	2019
3.2.4	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	0		0,75		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Thường xuyên năm 2019
3.2.5	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	0		0,75		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; Số liệu trên Cổng TTĐT của tỉnh hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Thường xuyên năm 2019

3.3	***Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông***	***3,5***		***3,5***					
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1,5		1,5		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh; các quyết định danh mục TTHC thực hiện cơ chế một cửa các cấp	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.3.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1		1		Báo cáo công tác KS TTHC của tỉnh; DM TTHC/nhóm TTHC liên thông, chỉ rõ nơi tiếp nhận, trả kết quả và cơ quan tham gia giải quyết đối với từng TTHC/nhóm TTHC liên thông	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019

3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1		1		Báo cáo công tác KS TTHC của tỉnh; danh mục TTHC/nhóm TTHC liên thông, chỉ rõ nơi tiếp nhận, trả kết quả và cơ quan tham gia giải quyết đối với từng TTHC/nhóm TTHC liên thông	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.4	***Kết quả giải quyết TTHC***	***3,99***		***4,5***					
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,49		1,5		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh;	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1,49		1,5		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh;	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019

3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	0,99		1		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh;	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0		0,5		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh;	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.5	***Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh***	***1***		***1***					
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,25		0,25		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh;	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0,75		0,75		Báo cáo công tác kiểm soát TTHC của tỉnh;	Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019

4	**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH**	**5,5**	**Xếp thứ 32**	**7,5**	**Xếp thứ 25-30**				
4.1	***Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy***	***2,5***		***3,5***					
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1		1		Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo chuyên đề về soát, kiện toàn tổ chức bộ máy trên địa bàn	Sở Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	0,5		1,5		Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo cáo thống kê số lượng cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức	Sở Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX, TP	Năm 2019
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1		1		Báo cáo CCHC năm của tỉnh hoặc báo	Sở Nội vụ	Các đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc cơ quan	Năm 2019

						cáo thống kê tình hình, kết quả sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập		CM cấp tỉnh và đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện	
4.2	***Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao***	***2,5***		***2,5***					
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,5		0,5		Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo thống kê tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá	Sở Nội vụ	Các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm 2019
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0,5		0,5		Báo cáo CCHC năm hoặc BC thống kê tình hình, KQ sử dụng biên chế trong năm	Sở Nội vụ	Các đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh và đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện	Năm 2019

4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1,5		1,5		Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo thống kê tình hình, kết quả sử dụng biên chế trong năm đánh giá	Sở Nội vụ	Các cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện	Năm 2019
4.3	***Thực hiện phân cấp quản lý***	***0,5***		***1,5***					
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0,25		0,25		Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo kết quả kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện phân cấp quản lý NN	Các Sở: Nội vụ; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường;	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0,25		0,25		BC CCHC năm hoặc báo cáo KQ kiểm tra đánh giá tình hình thực hiện phân cấp QLNN	Sở Nội vụ chủ trì về kiểm tra phân cấp quản lý cán bộ, công chức, viên chức; Sở Tài chính chủ trì kiểm tra phân	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX,TP	Tháng 10/2019

							cấp về ngân sách và thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước đối với doanh nghiệp nhà nước và phần vốn Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp; Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì kiểm tra Phân cấp về quản lý và đầu tư xây dựng; Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì kiểm tra phân cấp về quản lý đất đai		
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0		1		Các thông báo kết luận kiểm tra; các văn bản xử lý những vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Các Sở: Nội vụ; Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX,TP	Tháng 12/2019

5	**XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**	**6,25**	**Xếp thứ 20**	**7,5**	**Xếp thứ 15-20**				
5.1	***Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm***	***2***		***2***					
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1		1		Báo cáo CCHC năm; Quyết định phê duyệt bản mô tả công việc, khung năng lực của các cơ quan hành chính	Sở Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1		1		Báo cáo CCHC năm; Quyết định phê duyệt bản mô tả công việc, khung năng lực đơn vị SNCL thuộc tỉnh, CQCM cấp tỉnh	Sở Nội vụ	Đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, cơ quan CM cấp tỉnh	Năm 2019

5.2	***Tuyển dụng công chức, viên chức***	***1***		***1***					
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0,5		0,5		Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng	Sở Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã.	Năm 2019
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0,5		0,5		Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ tuyển dụng	Sở Nội vụ	Đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, cơ quan CM cấp tỉnh	Năm 2019
5.3	***Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh***	***1***		***1***					
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0,5		0,5		Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi nâng ngạch	Sở Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0,5		0,5		Các văn bản liên quan đến tổ chức kỳ thi, xét/thăng hạng	Sở Nội vụ	Đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, cơ quan CM cấp tỉnh	Năm 2019

5.4	***Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính***	***0,5***		***0,75***		Các quyết định bổ nhiệm; báo cáo đánh giá kết quả bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo, quản lý trong năm	Sở Nội vụ	Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019
5.5	***Đánh giá, phân loại công chức, viên chức***	***0,25***		***0,75***					
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0,25		0,25		Báo cáo kết quả đánh giá phân loại công chức, viên chức của tỉnh	Sở Nội vụ	Các cơ quan hành chính; các đơn vị sự nghiệp; UBND các huyện, TX,TP	Tháng 12/2019
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0		0,5		Báo cáo CCHC năm hoặc BC tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương trong năm	Sở Nội vụ	Các cơ quan hành chính; các đơn vị sự nghiệp; UBND các huyện, TX,TP	Tháng 12/2019
5.6	***Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức***	***1***		***1***		Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng CC,VC của tỉnh	Sở Nội vụ	Các cơ quan hành chính; các đơn vị sự nghiệp; UBND các huyện, TX,TP	Tháng 12/2019

5.7	***Cán bộ, công chức cấp xã***	***0,5***		***1***					
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0,25		0,5		Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã	Sở Nội vụ	UBND các huyện, TX,TP	Tháng 12/2019
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0,25		0,5		Báo cáo CCHC năm hoặc báo cáo số lượng, chất lượng cán bộ, công chức cấp xã	Sở Nội vụ	UBND các huyện, TX,TP	Tháng 12/2019
6	**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**	**7,64**	**Xếp thứ 2**	**8,50**	**Xếp thứ2**				
6.1	***Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách***	***2,89***		***3***					
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	0,89		1		Báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn NSNN hàng năm của tỉnh	Sở Tài chính	Các cơ quan có liên quan	Tháng 12/2019

6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1		1		Các kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách của cơ quan có thẩm quyền trong 02 năm gần nhất; Báo cáo việc thực hiện kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính ngân sách của tỉnh	Sở Tài chính	Các cơ quan có liên quan	Tháng 12/2019
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	1		1		Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính của tỉnh	Sở Tài chính	Các cơ quan có liên quan	Tháng 12/2019

6.2	***Công tác quản lý, sử dụng tài sản công***	*1,25*		*2*					
6.2.1	Ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	0,25		0,5		Văn bản của tỉnh quy định về phân cấp quản lý tài sản công	Sở Tài chính	Các cơ quan có liên quan	Năm 2019
6.2.2	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP	0		0,5		Văn bản của tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP	Sở Tài chính	Các cơ quan có liên quan	Quý III, năm 2019
6.2.3	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg	0,5		0,5		Văn bản của tỉnh ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy	Sở Tài chính	Các cơ quan có liên quan	Năm 2019

						định tại Quyết định 50/2017/QĐ -TTg			
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0,5		0,5		Thông báo kết luận kiểm tra	Sở Tài chính	Các cơ quan có liên quan	Tháng 12/2019
6.3	***Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)***	***3,5***		***3,5***					
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự đảm bảo chi thường xuyên	1		1		Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tỉnh; các văn bản giao tự chủ tài chính	Sở Tài chính	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh, cơ quan CM cấp tỉnh; UBND các huyện, TX,TP	Tháng 12/2019
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0,5		0,5		Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh; các văn bản giao tự chủ tài chính	Sở Tài chính	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh, cơ quan CM cấp tỉnh; UBND các huyện, TX,TP	Tháng 12/2019
6.3.3	Thực hiện QĐ về việc phân phối KQ tài chính	1		1		Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế	Sở Tài chính	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh,	Tháng 12/2019

	hoặc sử dụng KP tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL					tự chủ tại các đơn vị SNCL của tỉnh.		cơ quan CM cấp tỉnh; UBND các huyện, TX,TP	
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1		1		Báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh hoặc báo cáo khác có thông tin kiểm chứng	Sở Tài chính	Các đơn vị sự nghiệp thuộc UBND tỉnh, cơ quan CM cấp tỉnh; UBND các huyện, TX,TP	Tháng 12/2019
7	**HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH**	**6,1**	**Xếp thứ 36**	**9,5**	**Xếp thứ 30-35**				
7.1	***Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh***	***4,5***		***4,5***					
7.1.1	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0,5		0,5		Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Giai đoạn 2019-2022 theo KH đã phê duyệt
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan HCNN dưới dạng điện tử	1		1		Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo

7.1.3	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh đến cấp xã)	1		1		Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
7.1.4	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	1		1		Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh; tài liệu, báo cáo khác có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh; Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
7.1.5	Xây dựng Cổng dịch vụ công	1		1		Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh; tài liệu, báo cáo khác có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh; Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
7.2	***Cung cấp dịch vụ công trực tuyến***	***0,64***		***2,25***					
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0		0,25		Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh; tài liệu, báo cáo khác có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh; Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo

7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	0		1		Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh; tài liệu, báo cáo khác có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh; Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	0,6		1		Báo cáo kết quả ứng dụng CNTT của tỉnh; tài liệu, báo cáo khác có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Văn phòng Đoàn ĐBQH-HĐND-UBND tỉnh; Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
7.3	***Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)***	***0***		***1,25***					
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0		0,25		Báo cáo của UBND tỉnh về kết quả thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg; tài liệu khác có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo

7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0		0,5		Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định 45/2016/QĐ-TTg của tỉnh; tài liệu khác có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0		0,5		Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định 45/2016/QĐ-TTg của tỉnh; tài liệu khác có liên quan	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
7.4	***Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định***	***1***		***1,5***					
7.4.1	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định	0,5		0,5		Các quyết định công bố ISO hoặc báo cáo thống kê của UBND tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
7.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	0		0,5		Các quyết định công bố ISO hoặc báo cáo	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Đảm bảo kết thúc năm 2019 có ít nhất 60% số

						thống kê của UBND tỉnh			xã trở lên thực hiện xong việc xây dựng, áp dụng HTQLCL theo TCVN ISO 9001:2015
7.4.3	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0,5		0,5		Báo cáo kết quả thực hiện ISO của tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
8	**TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH**	**2**	**Xếp thứ 58**	**4,5**	**Xếp thứ 30-40**				
8.1	***Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh***	***0***		***1***		Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong năm đánh giá và năm trước liền kề	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
8.2	***Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh***	***0,5***		***2***					

8.2.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	0,5		1		Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh trong năm đánh giá và năm trước liền kề	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
8.2.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	0		1		Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước hoặc tài liệu có liên quan	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo
8.3	***Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao***	***1,5***		***1,5***		Báo cáo kết quả thực hiện ngân sách nhà nước của tỉnh hoặc báo cáo tình hình phát triển KT-XH của tỉnh trong năm đánh giá	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, TX,TP	Năm 2019 và các năm tiếp theo

B. NHIỆM VỤ VỀ PAPI VÀ SIPAS

Stt	Nhiệm vụ cụ thể	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian thực hiện
1.	- Căn cứ kết quả Chỉ số PAPI và Chỉ số SIPAS năm 2018, để đưa các giải pháp chấn chỉnh, khắc phục phù hợp. - Đưa mục tiêu cải thiện Chỉ số PAPI, SIPAS trong Chương trình hành động, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch hàng năm. - Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền, công khai, minh bạch nội dung khảo sát chỉ số PAPI, SIPAS đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức và người dân để người dân tham gia khảo sát trả lời nội dung bảng hỏi phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh.	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các cơ quan có liên quan	Năm 2019 và những năm tiếp theo
2.	- Đưa nội dung cải thiện Chỉ số PAPI, SIPAS trong Chương trình CCHC đến năm 2020 và Kế hoạch CCHC hàng năm. - Lồng ghép nội dung nâng cao nhận thức về Chỉ số PAPI, SIPAS cho cán bộ, công chức, viên chức trong việc xây dựng Kế hoạch tập huấn cán bộ xã và bồi dưỡng đại biểu HĐND cấp xã.	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2019 và những năm tiếp theo
3.	- Chủ trì, phối hợp với Uỷ ban MTTQ tỉnh và Sở Tài chính tổ chức triển khai thực hiện giám sát đầu tư cộng đồng trên địa bàn tỉnh theo quy định (Nghị định 84/2015/NĐ-CP ngày 30/9/2015 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư); - Định kỳ tổng hợp và báo cáo kết quả giám sát đầu tư của cộng đồng.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan	Năm 2019 và những năm tiếp theo
4.	Lồng ghép Chương trình cải thiện Chỉ số PAPI, SIPAS vào Chương trình xây dựng nông thôn mới.	Sở Nông nghiệp và PTNT	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, TP	Năm 2019 và những năm tiếp theo

5.	Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số PAPI; SIPAS; chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan truyền thông của tỉnh tăng cường đưa tin, bài phản ánh về kết quả triển khai thực hiện Chỉ số PAPI; SIPAS	Sở Thông tin và Truyền thông	Báo Yên Bái, Đài Phát thanh Truyền hình và các cơ quan có liên quan	Năm 2019 và những năm tiếp theo
6.	Thực hiện tốt việc công khai dự toán và quyết toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ nâng cao chỉ số PAPI, SIPAS.	Sở Tài chính	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2019 và những năm tiếp theo
7.	Tăng cường quản lý đất đai, tài nguyên, khoáng sản; công khai minh bạch quy hoạch kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh; công khai, minh bạch và thực hiện kiểm tra, giám sát quy trình thực hiện thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng, quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2019 và những năm tiếp theo
8.	Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh	Sở Tư pháp	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2019 và những năm tiếp theo
9.	Tham mưu cho UBND tỉnh triển khai các giải pháp về phòng, chống tham nhũng, thực hiện tốt công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo.	Thanh tra tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm 2019 và những năm tiếp theo
10.	- Thực hiện các giải pháp nhằm tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật tại cộng đồng dân cư, đảm bảo người dân hiểu biết và thực hiện được các quy định pháp luật liên quan đến đời sống. - Nâng cao trách nhiệm giải trình của chính quyền đối với người dân; thực hiện nghiêm việc tiếp công dân theo quy định; tập trung giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân;	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Các sở, ban, ngành, và các cơ quan có liên quan	Năm 2019 và những năm tiếp theo

	nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư cộng đồng. - Thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện tốt công tác thực hiện giám sát của HĐND và tiếp thu, trả lời ý kiến của cử tri. - Bố trí cán bộ, công chức có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, có phẩm chất đạo đức làm việc tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả nhằm đáp ứng sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan nhà nước. - Phân công một phòng, ban chuyên môn theo dõi và đôn đốc thực hiện Chỉ số PAPI, SIPAS trên địa bàn. - Bố trí hình thức tiếp nhận ý kiến, góp ý, phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức dễ dàng, thuận tiện và giải quyết tích cực, kịp thời./.			

PHỤ LỤC SỐ 2: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ VÀ MỤC TIÊU CẢI THIỆN CÁC CHỈ TIÊU CHỈ SỐ PCI ĐỐI VỚI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, CƠ QUAN, ĐƠN VỊ VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 183/KH-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái)

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mục tiêu 2019 *(tốp 35-38/63 tỉnh, tp)*	Điểm chất lượng thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/Tp năm 2018	Điểm trung vị của 63 tỉnh/Tp năm 2018	Phân công trách nhiệm	
		Kết quả thực hiện	Xếp hạng				Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
1	**Gia nhập thị trường** *(Điểm, xếp hạng)*	**7.56**	**25**		**6,41 - 8,50**	**7,43**		
1.1	Số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị)	2	5/63	2	7,0 - 1,5	5	Sở KH & ĐT	
1.2	Số ngày thay đổi ĐKDN (trung vị)	5	36/63	2	10,0 - 1,0	4,5	Sở KH & ĐT	
1.3	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	13%	18/63	11%	33% - 3%	16%	Sở KH & ĐT	Cục Thuế tỉnh; sở, ngành liên quan
1.4	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (% DN)	6%	49/63	3%	17% - 0%	3%	Sở KH & ĐT	Cục Thuế tỉnh; sở, ngành liên quan
1.5	Tỉ lệ DN làm thủ tục ĐKDN qua phương thức mới (trực tuyến, TTPVHCC, bưu điện (%)	9%	48/63	15%	0% - 65%	17%	Sở KH & ĐT	
1.6	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Thủ tục được niêm yết công khai (%)	86%	8/63	89%	55% - 94%	76%	Sở KH & ĐT	
1.7	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ hướng dẫn rõ ràng, đầy đủ (%)	89%	17/63	92%	62% - 97%	85%	Sở KH & ĐT	
1.8	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)	77%	11/63	79%	30% - 87%	66%	Sở KH & ĐT	
1.9	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện (%)	69%	52/63	75%	56% - 94%	67%	Sở KH & ĐT	
1.10	Thủ tục (thay đổi) ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt (%)	46%	20/63	49%	6% - 73%	36%	Sở KH & ĐT	
2	**Tiếp cận đất đai** *(Điểm, xếp hạng)*	**5.99**	**55**		**5,13 - 7,79**	**6.60**		
2.1	Tỉ lệ DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (%)	40%	47/63	45%	21% - 79%	46%	Sở TN & MT	UBND các huyện, thị xã, thành phố
2.2	Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	60	63/63	30	60 - 15	30%	Sở TN & MT	

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mục tiêu 2019 *(tốp 35-38/63 tỉnh, tp)*	Điểm chất lượng thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/Tp năm 2018	Điểm trung vị của 63 tỉnh/Tp năm 2018	Phân công trách nhiệm	
		Kết quả thực hiện	Xếp hạng				Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
8.21	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về KTTC (%)	63%	42/63	65%	38% - 100%	71%	Sở KH & ĐT	
8.22	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (QTKD) (%)	54%	26/63	56%	25% - 79%	52%	Sở KH & ĐT	
8.23	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	79%	11/63	81%	22% - 100%	65%	Sở KH & ĐT	
8.24	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD (%)	64%	39/63	67%	35% - 94%	71%	Sở KH & ĐT	
9	**Đào tạo lao động** *(Điểm, xếp hạng)*	**6.60**	**18**		**4,70 - 7,92**	**6.34**		
9.1	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	54%	48/63	56%	36% - 80%	56%	Sở Giáo dục và Đào tạo	
9.2	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	30%	52/63	35%	20% - 62%	38%	Sở LĐ-TB & XH	
9.3	DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	65%	34/63	67%	41% - 91%	66%	Sở LĐ-TB & XH	
9.4	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ GTVL (%)	73%	18/63	79%	25% - 92%	67%	Sở LĐ-TB & XH	
9.5	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	60%	44/63	63%	34% - 96%	65%	Sở LĐ-TB & XH	
9.6	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Đào tạo lao động (%)	5.44%	32/63	5,29%	8,42% - 2,32%	5.44%	Sở LĐ-TB & XH	
9.7	Phần trăm tổng chi phí kinh doanh dành cho Tuyển dụng lao động (%)	3.39%	11/63	3,21%	9,24% - 2,72%	4.68%	Sở LĐ-TB & XH	
9.8	Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)	88%	38/63	90%	79% - 98%	90%	Sở LĐ-TB & XH	
9.9	Tỉ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLĐTBXH)	7%	20/63	9%	1% - 16%	6%	Sở LĐ-TB & XH	
9.10	Tỉ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	[illegible]	

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mục tiêu 2019 *(tốp 35-38/63 tỉnh, tp)*	Điểm chất lượng thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/Tp năm 2018	Điểm trung vị của 63 tỉnh/Tp năm 2018	Phân công trách nhiệm	
		Kết quả thực hiện	Xếp hạng				Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
9.11	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)	53%	9/63	56%	33% - 57%	48%	Sở LĐ-TB & XH	
10	**Thiết chế pháp lý và ANTT** *(Điểm, xếp hạng)*	**6.91**	**6**		**4,13 - 7,99**	**6.21**		
10.1	Tin tưởng HTPL sẽ đảm bảo quyền tài sản/thực thi hợp đồng của DN (%)	85%	29/63	87%	76% - 93%	85%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.2	Hệ thống pháp luật (HTPL) có cơ chế giúp DN tố cáo cán bộ nhũng nhiễu (%)	31%	34/63	33%	18% - 52%	32%	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố
10.3	Lãnh đạo tỉnh sẽ không bao che và nghiêm túc kỷ luật cán bộ nhũng nhiễu DN (%)	36%	27/63	38%	23% - 57%	35%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.4	DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)	51%	8/63	54%	35% - 60%	45%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.5	Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ việc kinh tế đúng pháp luật (%)	90%	22/63	92%	81% - 96%	89%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.6	Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)	86%	12/63	90%	76% - 94%	84%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.7	Tòa án các cấp ở tỉnh xét xử vụ việc kinh tế nhanh chóng (%)	73%	10/63	75%	56% - 80%	68%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.8	Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (%)	77%	8/63	79%	56% - 84%	70%	Cục Thi hành án dân sự	
10.9	Các CQ trợ giúp pháp lý tại tỉnh hỗ trợ DN nhanh chóng để khởi kiện (%)	76%	14/63	79%	59% - 88%	73%	Sở Tư pháp	
10.10	Các chi phí chính thức và CPKCT là chấp nhận được khi GQTC qua Tòa án (%)	76%	12/63	73%	94% - 69%	80%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.11	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN	0.91	18/63	0.89	11,11 - 0,14	1,41	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.12	Tỉ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh (%)	77%	42/63	81%	100% - 33%	84%	Tòa án nhân dân tỉnh	
10.13	Tỉ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm (%)	78%	5/63	83%	22% - 100%	58%	Tòa án nhân dân tỉnh	

TT	CHỈ SỐ THÀNH PHẦN	Năm 2018		Mục tiêu 2019 *(tốp 35-38/63 tỉnh, tp)*	Điểm chất lượng thấp nhất - cao nhất của 63 tỉnh/Tp năm 2018	Điểm trung vị của 63 tỉnh/Tp năm 2018	Phân công trách nhiệm	
		Kết quả thực hiện	Xếp hạng				Cơ quan Chủ trì	Cơ quan Phối hợp
10.14	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là Tốt (%)	62%	20/63	64%	41% - 77%	58%	Công an tỉnh	
10.15	Tỉ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua (%)	7%	3/63	6%	25% - 6%	12%	Công an tỉnh	
10.16	CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản (%)	67%	21/63	69%	27% - 91%	64%	Công an tỉnh	
10.17	Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	0%	1/63	0%	8,79% - 0,00%	0%	Công an tỉnh	